

Tỉnh/ Thành	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	151,175	2,032	49	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	370,787	207,824	178,364	155,042	147,573	145,289	161,295	553,367
		Hòa Xuân	2,541,866	1,544,929	342,518	228,439	188,427	134,331	144,677	517,288
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	645,665	548,653	337,128	186,236	127,009	24,775	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	1,028,346	1,370,241	649,314	507,604	855,413	1,119,089	1,420,510	2,070,957
		Hoà Khương	1,889,360	1,085,351	564,123	442,208	470,310	583,813	528,230	2,116,493
		Hòa Nhơn	1,482,196	808,047	591,679	493,112	473,268	449,593	303,917	556,256
		Hoà Phong	2,008,135	1,023,430	734,940	706,830	1,194,075	1,657,001	951,056	2,028,203
		Hòa Phước	504,876	926,869	1,258,360	1,508,719	1,070,890	707,851	477,299	536,760
		Hòa Tiến	1,029,490	730,365	989,649	1,599,256	1,215,175	2,102,967	2,606,329	1,829,875
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	-	-	0	-
		Hòa Hải	1,159,379	684,484	391,688	306,662	170,698	120,056	97,120	141,607
		Hòa Quý	2,425,829	1,550,016	916,548	774,566	535,372	547,740	902,453	1,400,548
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	257,393	133,042	84,651	71,645	66,833	48,754	38,857	198,970
		Mỹ An	240,080	101,128	49,536	31,806	18,154	11,414	3,333	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	196,750	85,566	22,243	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	305,862	144,951	96,093	68,423	42,264	22,386	7,842	-
		Nại Hiên Đông	20,968	8,250	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	445,809	273,030	193,595	156,200	141,642	108,130	119,456	2,335,539
	Đại Lộc	ái Nghĩa	455,933	304,376	457,298	799,209	1,817,811	3,176,504	2,166,909	1,249,232
		Đại An	-	-	192,766	482,904	518,529	491,113	855,023	2,845,992
		Đại Chánh	1,021,559	631,177	427,298	318,034	276,189	297,529	352,947	1,219,383
		Đại Cường	-	-	215,619	947,494	1,272,426	1,529,867	1,199,365	3,474,048
		Đại Đồng	1,020,425	1,539,288	1,570,912	1,369,457	1,263,487	891,120	753,956	2,705,119
		Đại Hiệp	781,928	564,064	671,089	749,974	743,818	867,221	1,496,383	2,441,795
		Đại Hoà	45,285	449,618	1,591,640	1,440,681	882,583	669,332	606,631	864,088
		Đại Hồng	724,160	437,473	337,691	338,846	499,366	702,551	737,984	6,273,862
		Đại Hưng	1,213,297	722,783	533,222	573,248	584,284	778,246	968,823	5,067,049
		Đại Lãnh	631,741	321,915	237,323	230,171	239,452	335,546	431,623	5,568,327
		Đại Minh	26,647	645,096	1,476,162	1,669,805	1,125,609	696,226	475,864	1,012,374
		Đại Nghĩa	633,350	515,165	485,125	526,690	1,661,747	2,878,480	1,756,487	1,856,049

		Đại Phong	868,201	1,404,305	864,329	801,729	530,176	369,498	209,928	788,240
		Đại Quang	1,199,332	1,455,772	1,784,399	1,718,348	1,077,359	1,198,426	1,094,062	2,805,555
		Đại Sơn	1,016,638	604,144	440,958	381,096	337,931	276,604	238,345	3,407,764
		Đại Tân	1,551,331	949,939	509,650	250,225	116,517	109,577	136,044	195,734
		Đại Thắng	639,276	549,019	569,844	1,123,710	927,032	1,216,401	812,434	2,105,786
		Đại Thanh	938,263	527,127	633,562	419,029	342,528	319,115	339,751	2,458,825
	Điện Bàn	Điện An	4,561	12,985	56,969	476,623	1,787,438	3,150,784	3,225,725	1,295,731
		Điện Hoà	1,961,638	1,803,423	2,634,815	2,784,456	2,112,782	1,520,319	473,858	54,934
		Điện Hồng	67,215	512,839	822,014	2,021,591	2,788,777	3,670,048	3,069,806	2,046,504
		Điện Minh	4,800	16,262	38,529	573,506	3,070,604	2,566,987	928,933	69,611
		Điện Nam Bắc	800,109	376,589	432,215	830,909	653,644	265,430	608,582	13,119
		Điện Nam Đông	1,082,790	722,395	656,553	461,730	1,250,579	1,505,232	600,289	161,715
		Điện Nam Trung	1,069,723	324,825	277,543	772,619	1,394,045	890,205	120,176	-
		Điện Ngọc	1,573,065	948,813	1,141,651	609,898	716,862	2,005,407	1,773,848	326,097
		Điện Phong	-	273,012	1,403,970	2,218,631	3,847,700	3,326,023	2,660,252	5,090,029
		Điện Phước	42,238	459,249	1,481,594	2,667,456	3,167,551	2,178,022	694,425	164,199
		Điện Phương	6,857	25,269	119,543	745,215	2,708,730	3,762,736	1,787,694	416,040
		Điện Quang	8,496	12,261	129,137	873,522	2,254,676	2,381,519	1,652,943	6,390,803
		Điện Thắng	74,133	278,210	372,622	689,902	356,507	308,822	414,470	660,339
		Điện Thắng Bắc	-	7,168	31,663	122,331	238,222	277,384	74,941	1,580
		Điện Thắng Nam	240,853	325,954	390,159	368,567	506,119	1,321,939	1,305,200	244,423
		Điện Thắng Trung	185,406	298,146	385,880	661,476	581,571	612,001	334,038	52,383
		Điện Thọ	795,482	953,720	1,593,872	2,450,710	2,419,355	2,642,379	1,944,937	2,051,845
		Điện Tiến	1,941,242	1,405,489	1,689,324	1,988,686	1,612,211	1,668,078	949,162	792,567
		Vĩnh Điện	-	-	9,086	244,344	877,948	403,320	231,779	134,354
	Đông Giang	Kà Dăng	57,867	29,893	25,300	19,585	13,200	11,200	8,400	105,706
	Duy Xuyên	Duy Châu	561,508	326,772	275,163	483,497	775,978	1,120,488	1,274,595	5,231,331
		Duy Hải	774,516	176,144	77,166	20,157	49,078	-	-	-
		Duy Hoà	2,615,526	1,343,070	1,060,906	944,018	943,074	991,938	1,003,018	2,135,990
		Duy Nghĩa	1,265,056	736,886	682,693	949,548	418,667	8,266	-	-
		Duy Phú	1,001,941	454,105	391,286	269,875	269,847	253,779	221,297	194,324
		Duy Phước	-	77,944	678,697	1,747,259	1,718,324	3,777,680	3,162,122	350,686
		Duy Sơn	953,482	768,237	512,818	884,582	828,127	515,706	126,060	4,186

Quảng Nam

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Tân	524,074	388,518	348,333	311,557	386,313	756,524	906,068	2,854,219
		Duy Thành	-	-	105,938	3,037,474	3,557,313	1,360,119	548,095	112,706
		Duy Thu	1,179,658	625,917	558,506	571,118	824,583	671,917	483,385	2,586,146
		Duy Trinh	849,089	472,542	944,990	2,176,478	1,764,216	1,061,769	902,035	1,507,085
		Duy Trung	671,359	403,567	361,275	490,400	729,912	1,109,095	471,337	386,718
		Duy Vinh	-	-	-	1,101,884	4,042,384	2,670,281	787,110	38,511
		Nam Phước	1,456	298,120	3,072,071	3,153,198	3,585,732	2,727,843	1,490,912	1,218,027
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	1,391,928	762,349	600,769	496,017	406,040	355,945	319,535	4,722,171
		Hiệp Thuận	471,940	252,135	184,141	174,486	159,442	141,550	130,797	2,735,233
		Phước Gia	314,242	170,982	120,960	104,800	94,125	94,600	92,367	1,882,858
		Quế Bình	899,475	523,411	403,504	343,212	293,264	276,836	260,815	3,830,322
	Hội An	Cẩm An	646,961	487,229	421,135	21,040	-	-	-	-
		Cẩm Châu	185,493	158,006	1,640,486	2,845,718	1,148,014	-	-	-
		Cẩm Hà	468,052	533,500	795,272	465,332	532,765	-	-	-
		Cẩm Kim	-	-	-	240,478	1,329,934	1,450,962	151,080	7,076
		Cẩm Nam	-	-	229,652	1,328,985	1,151,803	331,150	25,993	-
		Cẩm Phô	125,659	82,349	128,586	459,164	168,096	-	-	-
		Cẩm Thanh	-	-	2,198,030	4,917,776	1,419,305	800	-	-
		Cửa Đại	624,592	465,177	494,588	564,919	383,291	-	-	-
		Duy Phước	-	-	-	1	1	-	-	-
		Minh An	80,893	67,516	74,406	117,596	139,511	-	-	-
		Sơn Phong	127,739	123,190	129,089	34,319	-	-	-	-
		Tân An	73,015	24,196	3,259	538	-	-	-	-
		Thanh Hà	807,703	652,104	366,094	725,134	649,874	310,231	11,431	-
	Nam Giang	Cà Dy	1,487,542	718,777	517,467	425,961	319,421	258,108	208,730	1,549,797
		Tà Bình	23,449	10,271	4,400	4,400	2,800	1,600	1,200	2,800
		Thạnh Mỹ	817,467	419,673	303,142	235,777	191,795	159,011	134,031	1,358,682
	Nông Sơn	Phước Ninh	727,720	451,419	341,582	301,509	283,878	267,601	254,911	6,213,781
		Quế Lâm	1,020,883	590,870	499,596	417,657	366,405	303,924	305,515	6,124,059
		Quế Ninh	652,514	390,612	296,512	293,300	251,942	247,235	256,208	2,020,045
		Quế Phước	435,357	249,553	189,297	161,381	147,885	130,980	159,995	3,392,084
		Quế Trung	1,851,402	1,057,091	830,452	727,392	690,868	602,996	673,451	7,424,608
		Núi Thành	363,007	411,240	274	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Anh Bắc	1,928,226	3,215,212	2,972,253	840,163	32,942	-	-	-
	Tam Anh Nam	585,662	64,605	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	2,767,876	512,136	8,378	-	-	-	-	-
	Tam Hải	2,994,786	2,472	1,676	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,427,128	2,345,820	48,307	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	11,948,278	2,294,227	244,999	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,374,882	1,102,663	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	968,070	576,451	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	3,554,264	3,139,930	1,742,548	1,444,595	268,874	-	-	-
	Tam Xuân I	1,622,465	1,680,628	2,278,853	3,026,597	1,888,700	448,181	13,965	10,710
	Tam Xuân II	2,260,688	1,848,124	4,182,829	4,507,438	1,660,774	27,593	-	-
Phú Ninh	Tam An	1,563,669	924,224	616,740	767,677	143,762	-	-	-
	Tam Đàn	890,023	727,167	538,344	470,323	259,076	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	193,571	93,710	57,464	39,605	27,456	29,208	21,997	355,206
	Phước Xuân	101,777	69,753	37,461	30,446	24,000	15,736	16,929	233,798
Quế Sơn	Hương An	1,531,124	632,718	472,107	295,496	191,904	105,002	100,359	55,292
	Quế Phú	1,088,450	1,598,702	1,291,996	766,287	1,285,263	1,410,608	943,065	132,395
	Quế Xuân 1	307,043	208,969	455,246	1,155,601	2,706,063	1,642,333	582,876	74,917
	Quế Xuân 2	221,872	141,569	120,496	144,222	272,382	1,566,428	748,849	88,116
Tam Kỳ	An Mỹ	276,258	171,995	72,249	-	-	-	-	-
	An Phú	1,982,536	1,041,473	987,798	1,202,936	2,086,326	299,492	-	-
	An Sơn	19,345	3,271	-	-	-	-	-	-
	Bình An	-	0	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	-	0	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	308,931	261,031	498,621	829,841	831,229	604,474	-	-
	Hòa Thuận	671,515	214,010	42,596	11,373	-	-	-	-
	Phước Hòa	22,708	138,814	211,549	234,071	46,848	13,191	-	-
	Tam Phú	2,934,653	2,091,572	2,563,574	1,143,966	1,000,003	-	-	-
	Tam Thăng	3,522,574	2,347,323	2,050,388	1,394,568	1,286,972	-	-	-
	Tam Thanh	537,616	385,478	449,823	37,866	-	-	-	-
	Tân Thạnh	353,684	316,043	469,462	962,618	2,182,885	226,004	-	-
	Bình An	1,373,760	1,161,492	366,218	12,788	-	-	-	-
	Bình Đào	1,923,491	1,366,724	1,403,559	1,410,191	242,768	1,600	-	-

	Thăng Bình	Bình Dương	931,605	595,169	524,599	577,083	1,022,406	755,249	-	-
		Bình Giang	1,769,122	1,110,126	983,418	1,702,759	3,342,381	810,716	3,050	-
		Bình Hải	1,721,782	1,251,572	545,591	108,451	400	-	-	-
		Bình Nam	2,946,137	1,317,094	1,258,121	159,447	-	-	-	-
		Bình Sa	2,344,035	1,636,987	1,502,688	1,038,034	862,109	2,631	-	-
		Bình Triều	1,192,227	739,031	959,211	1,366,504	832,269	20,325	-	-
		Bình Trung	461,317	61,389	400	-	-	-	-	-
		Tam An	-	-	0	0	-	-	-	-
		Tam Thăng	-	0	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	1,078,346	589,943	441,863	374,055	343,926	302,672	298,063	5,075,056